

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *116* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh của về kế hoạch đầu tư phát triển vốn nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC-NS ngày 09 tháng 01 năm 2017,

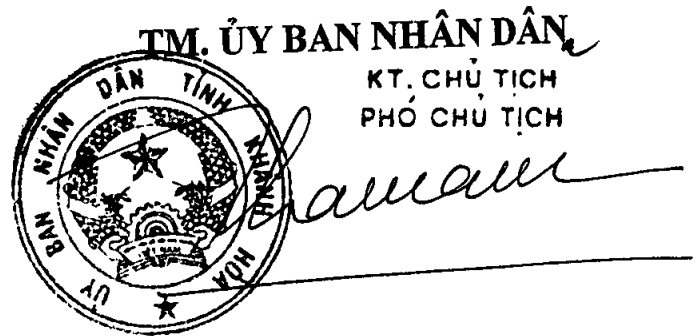
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 gồm có 10 biểu đính kèm (Gồm: biểu số 10/CKTC-NSĐP, 11/CKTC-NSĐP, 12/CKTC-NSĐP, 13/CKTC-NSĐP, 14/CKTC-NSĐP, 15/CKTC-NSĐP, 16/CKTC-NSĐP, 18/CKTC-NSĐP, 19/CKTC-NSĐP và số 20/CKTC-NSĐP).

Điều 2: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Viện KSND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận TQ và các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, HB, HLe.



Trần Sơn Hải

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	17.260.000
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12.487.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	4.773.000
3	Các khoản thu ngoài cân đối	0
II	Thu ngân sách địa phương	9.864.656
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	9.080.440
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	2.645.800
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.434.640
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	225.722
3	Thu kết dư ngân sách	58.494
4	Thu tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước và vay Ngân hàng Phát triển	500.000
	- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	400.000
	- Vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển	100.000
5	Các khoản thu ngoài cân đối	0
III	Chi ngân sách địa phương	9.864.656
1	Chi đầu tư phát triển	3.429.300
2	Chi thường xuyên	5.706.726
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	545.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Dự phòng ngân sách	182.460
6	Chi ngoài cân đối ngân sách	0
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH

CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	7.832.640
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	7.048.424
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.620.200
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.428.224
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	225.722
3	Thu tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước và vay Ngân hàng Phát triển	500.000
	- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	400.000
	- Vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển	100.000
4	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	58.494
6	Thu ngoài cân đối ngân sách	0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	7.832.640
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	2.576.170
2	Chi thường xuyên	2.179.050
3	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	2.435.559
	- Bổ sung cân đối	2.435.559
	- Bổ sung có mục tiêu	0
4	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	545.000
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
6	Dự phòng	95.691
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.467.575
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.032.016
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.025.600
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.006.416
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.435.559
	- Bổ sung cân đối	2.435.559
	- Bổ sung có mục tiêu	0
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.467.575

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	17.260.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12.487.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	549.900
	- Thuế giá trị gia tăng	416.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000
	- Thuế tài nguyên	18.000
	- Thuế môn bài	0
	- Thu hồi vốn và thu khác	0
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	4.199.700
	- Thuế giá trị gia tăng	950.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.887.000
	- Thuế tài nguyên	42.000
	- Thuế môn bài	0
	- Thu hồi vốn và thu khác	0
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	394.400
	- Thuế giá trị gia tăng	218.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	30.000
	- Thuế tài nguyên	7.100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.200
	- Thuế môn bài	0
	- Các khoản thu khác	0
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.972.300
	- Thuế giá trị gia tăng	2.082.300
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	40.000
	- Thuế tài nguyên	50.000
	- Thuế môn bài	0
	- Thu khác	0
5	Lệ phí trước bạ	450.000
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	35.200
	- Lệ phí bán các tài sản khác	414.800
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	700
7	Thuế thu nhập cá nhân	700.000
8	Thu thuế bảo vệ môi trường	650.000
	- Thuế BVMT NSTW hưởng 100%	408.000
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSĐP	242.000
9	Thu phí, lệ phí	500.000
10	Các khoản thu về nhà, đất	1.389.300
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.800
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	264.000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	- Thu tiền sử dụng đất	1.100.000
	+ Số liệu ghi thu, ghi chi	430.000
	+ Thu phát sinh	670.000
	- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	11.500
11	Thu ngân sách xã	30.000
12	Thu khác ngân sách	233.700
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	180.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	207.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.773.000
1	Thuế xuất khẩu	15.000
2	Thuế nhập khẩu	1.910.800
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	784.000
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	1.998.200
5	Thuế bảo vệ môi trường	65.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	9.364.656
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	9.364.656
1	Các khoản thu hưởng 100%	2.645.800
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	6.434.640
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	225.722
4	Thu kết dư ngân sách	58.494
5	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0
B	Các khoản thu ngoài cân đối NSNN	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh KHánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	9.864.656
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.864.656
I	Chi đầu tư phát triển	3.429.300
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	- Chi khoa học, công nghệ	
II	Chi thường xuyên	5.706.726
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.194.138
	- Chi khoa học, công nghệ	25.390
III	Chi trả nợ gốc và lãi vay	545.000
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng	182.460
VI	Nguồn cải cách tiền lương	
B	Các khoản chi ngoài cân đối NSDP	
C	Chi chuyển giao	3.083.449

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Tổng số
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (A+B)	5.397.081
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...VI)	5.397.081
I. Chi đầu tư phát triển	2.576.170
1. Chi XD CB tập trung	906.400
a. Vốn trong nước	906.400
b. Vốn nước ngoài	
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	737.440
- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	430.000
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	307.440
+ 10% điều tiết cho các huyện, thị xã, thành phố	
+ 30% Quỹ Phát triển đất	115.290
+ Bố trí các dự án, công trình	192.150
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	
3. Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	500.000
+ Tam ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước	400.000
+ Ngân hàng Phát triển	100.000
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	225.330
5. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	207.000
II. Chi thường xuyên	2.179.050
1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	448.835
- Chi sự nghiệp giáo dục	282.622
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	166.213
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.390
3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	77.320
- Chi an ninh trật tự	17.420
- Chi quốc phòng	59.900
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	453.147
5. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	47.330
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	

Nội dung	Tổng số
7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	42.420
8. Chi sự nghiệp môi trường	63.362
9. Các hoạt động kinh tế	315.255
- Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi, thủy sản	141.555
- Sự nghiệp giao thông	51.000
- Sự nghiệp kinh tế khác	122.700
10. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	347.868
- Quản lý nhà nước	248.842
- Chi hoạt động của các cơ quan Đảng	63.671
- Chi HĐ của các tổ chức chính trị XH	28.518
- Hỗ trợ các tổ chức xã hội nghề nghiệp	6.837
11. Chi đảm bảo xã hội	55.455
12. Chi khác ngân sách	302.276
13. Chi Quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện và cấp xã	
14. Chương trình mục tiêu và MTQG	392
III Chi trả nợ gốc và lãi vay	545.000
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V. Dự phòng	95.691
VI. Nguồn cải cách tiền lương	
B. Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	
C. Chi chuyển giao	2.435.559
1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.435.559
2. Nộp ngân sách cấp trên	
Tổng cộng: A+B+C	7.832.640

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	CÁC KHOẢN CHI KHÁC						
		TỔNG ĐAM TỔNG ĐAM TỔNG ĐAM	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
A	1	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.8	55.455	302.276	545.000	1.170	95.691	2.435.559
A	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ	5.3	55.455	302.276	545.000	1.170	95.691	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:	2.5						
1	Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	9						
	- Vốn trong nước	9						
	- Vốn ngoài nước							
2	Đầu tư vốn trung ương	2						
3	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	7						
	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	4						
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	3						
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện							
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	5						
	- Tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước	4						
	- Ngân hàng Phát triển	1						
5	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	2						
II	CHI CÁC ĐƠN VỊ	2.1	55.455	302.276				
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân							
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội							
3	Văn phòng UBND							
4	Sở Ngoại vụ							
5	Sở Nông nghiệp và PTNT							
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
7	Sở Tư pháp							
8	Sở Công thương							
9	Chi cục quản lý thị trường							
10	Sở Khoa học công nghệ							
11	Sở Tài chính							
12	Sở Xây dựng							
13	Sở Giao thông Vận tải							
14	Sở Giáo dục Đào tạo	3						
15	Trường Đại học Khánh Hòa							
16	Sở Y tế	2	8.550					
17	Trường Cao đẳng y tế							
18	Sở Lao động thương binh xã hội		25.620					
19	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang							
20	Sở Văn hóa và Thể thao							
21	Sở Du lịch							
22	Sở Tài nguyên Môi trường							
23	Sở Thông tin truyền thông							
24	Sở Nội vụ							
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa							
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã							
27	Ban dân tộc							
28	BQL khu kinh tế Vân Phong							
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh							
30	Tỉnh ủy Khánh Hòa							
31	Trường Chính trị							
	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI							
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc							
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa							
34	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa							
35	Hội Nông dân							
36	Hội Cựu chiến binh tỉnh							
37	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật							
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị							
39	Hội Nhà báo							
40	Hội văn học nghệ thuật							
	CÁC TỔ CHỨC XHNN							
41	Hội đồng y							
42	Hội Chữ thập đỏ							
43	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG							
44	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa							
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa							

STT	Nội dung	CÁC KHOẢN CHI KHÁC						
		1 TỔN ĐAM NĂM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
A	1	18	19	20	21	22	23	24
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở từ nguồn bán nhà		11.500					
	- Nguồn để thực hiện các chính sách chế độ tăng thêm trình HOND tỉnh tại kỳ họp thứ 3, khóa VI		47.802					
	- Kinh phí hỗ trợ đồ thị loại V cho huyện Trường Sa							
	- Các khoản chi khác		38.687					
50	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Vốn sự nghiệp)							
III	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	4		545.000				
	- Trả nợ cho Ngân hàng Phát triển	1		138.500				
	- Trả nợ dự án VSMT Duyên hải Miền Trung			840				
	- Trả nợ và phí tạm ứng KBNN	4		405.660				
IV	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					1.170		
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						95.691	
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH							2.435.559
B	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN	2.4						
1	Thành phố Nha Trang							304.917
2	Thị xã Cam Ranh	3						576.287
4	Thị xã Ninh Hòa	5						383.653
3	Huyện Vạn Ninh	3						341.721
5	Huyện Diên Khánh	3						278.314
6	Huyện Cam Lâm	2						294.468
7	Huyện Khánh Vĩnh	2						235.399
8	Huyện Khánh Sơn	2						
	UBND Huyện Trường Sa (Trong đó: Nhiệm vụ KHCN hỗ trợ phát triển KTXH huyện đảo Trường sa 3.000 triệu đồng, hỗ trợ mua thuốc, vật tư y tế 1.100 triệu đồng)							20.800
9								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									3.121.170
I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ									1.643.550
I.1	TRẢ NỢ VỐN VAY									545.000
I.2	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									10.000
I.3	VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ									1.088.550
I.3.1	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ									9.000
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									0
1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa	Sở KHCN	NT		2016-2020	B	109.066		25.000	
b	Các dự án khởi công mới năm 2017									9.000
1	Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Khánh Sơn	Sở KHCN	KS		2017-2018	C	11.962			9.000
I.3.2	ĐẦU TƯ 4 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH TRỌNG ĐIỂM									818.835
(1)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC									284.820
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016									8.720
1	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 1)	BQL XDDD	NT		2014-2016	B	68.471		59.214	8.720
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									112.900
1	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	UBND cấp huyện	toàn tỉnh		2012 - 2017	C	484.798		322.855	92.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
2	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CD Sư phạm Nha Trang	BQL XDDD	NT		2012-2017	B	57.969		33.659	18.000
3	BTGT Trường CD Y tế Khánh Hòa gđ 2 (6,3ha)	BQL XDDD	NT		2016-2017	C	9.929		7.000	2.900
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									44.300
1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	BQL TĐ	NT		2006-2018	B	562.820		110.935	40.000
2	Chương trình đào tạo nghề 2011	Trg CD Nghề NT	NT		2016-2019	C	41.463		260	4.300
d	Các dự án khởi công mới năm 2017									73.900
1	Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	Sở GD	KV		2017-2018	C	24.834			8.700
2	XD 8 phòng học Trường THPT Nguyễn Trãi	Sở GD	NH		2017-2018	C	6.953			2.500
3	Trường THPT khu vực phía Bắc thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 1)	Sở GD	NH		2017-2019	C	44.825			15.700
4	Trường THPT Nam Diên Khánh, huyện Diên Khánh (giai đoạn 1)	Sở GD	DK		2017-2019	C	39.807			14.000
5	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng Trường TCKT Khánh Hòa	Trường TCKT	NT		2017-2018	C	10.500			4.000
6	Trường THPT Ng. Thị Minh Khai, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 1)	Sở GD	VN		2017-2019	C	39.993			14.000
7	Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT		2017-2018	C	9.500			4.500
8	Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT		2017-2018	C	7.000			2.500
9	Sửa chữa giáo dục (công trình cấp tỉnh quản lý)	Sở GD	toàn tỉnh		2016-2020	C				8.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
e	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH NHÂN LỰC									45.000
(2)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ									239.960
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016									31.800
1	Đường số 4 - Tây Lê Hồng Phong	BQL GTTL	NT		2013-2015	C	32.924		13.250	14.000
2	Phương án tổng thể BTHT và TĐC dự án đường nối Nha Trang - Diên Khánh (giai đoạn 1)	BQL GTTL	NT-DK		2014-2016	B	220.000		186.000	17.800
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									112.700
1	Tuyến đường nối từ đường quy hoạch số 14 của khu dân cư Đường Đệ ra đến đường Phạm Văn Đồng	TTPTQĐ tỉnh	NT		2012-2017	C	18.421		13.815	4.200
2	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	BQL PT tỉnh	NT		2013-2017	B	79.808		44.598	27.300
3	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang	BQL GTTL	NT		2009-2017	B	593.306		379.282	80.000
4	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	Sở LĐ	NH		2016-2017	C	4.999		3.290	1.200
c	Các dự án khởi công mới năm 2017									11.960
1	Trụ sở làm việc Chi cục kiểm lâm tỉnh KH	Chi cục kiểm lâm KH	NT		2017-2018	C	13.564			5.000
2	Trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Sơn Thái	Chi cục kiểm lâm KH	KV		2017	C	1.499			1.300
3	Xử lý nước thải qua mương thoát lũ phía Tây khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ tỉnh	NT		2017-2018	C	5.707			5.100
4	Sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	TTPTQĐ tỉnh	NT		2017	C	628			560

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
d	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ									83.500
1	Huyện Khánh Sơn									8.000
	Các dự án khởi công mới năm 2017									
-	Đường D9	BQLDA các CTXD Khánh Sơn	KS		2017-2019					8.000
2	Thị xã Ninh Hòa									8.000
	Các dự án khởi công mới năm 2017									
-	Đường Bắc Nam, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	BQLDA các CTXD Ninh Hòa	NH		2017-2020		217.386			8.000
3	Huyện Diên Khánh									40.000
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									30.000
-	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	UBND DK	DK	2014-2018	2014-2018	B	125.300		73.642	10.000
-	Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu	UBND DK	DK		2013-2020	B	217.386		46.200	20.000
*	Các dự án khởi công mới năm 2017									10.000
-	Đường D6 (từ Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C)	BQLDA các CTXD Diên Khánh	DK		2017-2020					10.000
4	Thành phố Cam Ranh									27.500
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									7.500
-	Đường Lê Lợi	UBND CR	CR		2009-2017	C	27.350		14.330	7.500
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									20.000
-	Kè bảo vệ hai bờ sông Trà Long	UBND CR	CR	2014-2018	2014-2018	B	140.492		43.218	20.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
(3)	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									268.055
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									64.000
1	Đê kè chống xói lở hai bờ sông Dinh	UBND NH	NH		2011-2017	B	161.205		111.279	20.000
2	BTGT Hồ chứa nước Tà Rục	UBND CL	CL		2008-2017	B	364.000		261.568	28.000
3	Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Mọc	BQLDA các CTXD Diên Khánh	DK		2016-2017	C	14.500		2.000	11.000
4	Cầu vào khu sản xuất Gia Lố xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	KV		2016-2017	C	4.997		1.410	2.000
5	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	Sở NN	toàn tỉnh		2013-2017	B	300.000		248.692	3.000
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									100.000
1	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Sở NN	NT		2014-2018	B	188.795		42.450	28.000
2	Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh, thị xã Ninh Hòa	BQL VP	NH		2014-2018	B	446.636		279.251	30.000
3	Đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	BQL VP	NH		2015-2018	B	239.259		110.400	10.000
4	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh	Sở NN	KS-VN		2016-2019	B	129.098		10.000	20.000
5	Các dự án phát triển rừng		toàn tỉnh		2016-2020				12.000	12.000
c	Các dự án khởi công mới năm 2017									43.310
1	Kiên cố hóa kênh NIA Nam đập dâng Dốc Đá Trắng	Sở NN	VN		2017-2018	C	7.498			3.000

[illegible]

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
1	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên	Phòng Kinh tế DK	DK		2016-2017	C	8.391		1.200	4.080
2	HTCN hai thôn Tân Lập và Văn Thủy II, xã Cam Phước Tây	Cty CP đô thị CR	CR		2016-2017	C	6.916		2.035	1.235
3	Sửa chữa, nâng cấp HTCN sinh hoạt xã Ninh Tây	Cty CP đô thị NH	NH		2016-2017	C	8.340		3.000	1.730
4	HTCN xã Ba Cùm Bắc	Phòng NN&PTNT Khánh Sơn	KS		2016-2017	C	6.981		1.000	3.400
5	HTCN sinh hoạt xã Liên Sang	BQLDA các CTXD Khánh Vĩnh	KV		2016-2017	C	8.934		2.000	3.600
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									13.500
1	Hệ thống cấp nước Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa	TT Nước sạch và VSMT NT	DK		2016-2018	C	33.835		1.000	10.000
2	HTCN sinh hoạt cho ĐBDTTS xã Cam Thịnh Tây	BQLDA các CTXD Cam Ranh	CR		2016-2018	C	11.351		1.200	3.500
3	Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã trung tâm huyện: Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	KV		2016-2018	C	25.000		5.000	
*	Các dự án khởi công mới năm 2017									9.138
1	HTCN Diên Xuân - Diên Lâm	TT Nước sạch và VSMT NT	DK		2017-2019	C	16.714			2.000
2	Hệ thống giếng khoan tập trung xã Vạn Thạnh	BQLDA các CTXD Vạn Ninh	VN		2017	C	2.600			1.400
3	HTCN sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát	BQLDA Cam Lâm	CL		2017-2018	C	11.000			3.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
4	HTCN sinh hoạt khu dân cư Phú Khánh Hạ và Phú Khánh Thượng, xã Diên Thạnh	Phòng Kinh tế DK	DK		2017	C	1.173			738
5	Sửa chữa HTCN sinh hoạt xã Sơn Hiệp	Phòng NN&PTNT Khánh Sơn	KS		2017-2018	C	6.000			2.000
*	Chưa phân bổ									2.552
(4)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI									26.000
	<i>Trong đó: hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135</i>									2.000
I.3.3	KHỐI QUỐC PHÒNG - AN NINH									24.800
(1)	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh									12.400
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									4.400
1	Nhà làm việc Ban CHQS huyện Vạn Ninh	BCHQST	VN		2016-2017	C	9.695		4.300	4.400
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									0
1	Nhà ở CB-CS và hội trường của Đại đội Trinh sát 21	BCHQST	NT		2016-2017	C	10.432		4.331	
c	Các dự án khởi công mới năm 2017									8.000
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Diên Khánh	BCHQST	DK		2017-2018	C	14.007			8.000
(2)	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh									6.700
	Các dự án khởi công mới năm 2017									
1	Tàu tuần tra Đồn biên phòng Bình Ba	BĐBP	CR		2017-2018	C	7.500			6.700
(3)	Huyện Trường Sa									5.700
	Các dự án khởi công mới năm 2017									
1	Nhà khách gia đình quân nhân-huyện Trường Sa	UBND TS	TS		2017-2018	C	11.367			5.700

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
I.3.4	CÁC DỰ ÁN KHÁC									205.666
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016									10.000
1	Tàu tuần tra khu vực Vịnh Cam Ranh	BĐBP	CR		2014-2015	C	20.777		10.000	10.000
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									28.800
1	Đồn Biên phòng 364	BĐBP	NH		2015-2017	C	40.266		27.000	9.000
2	Hội trường Huyện ủy Khánh Vĩnh	BQLDA các CTXD Khánh Vĩnh	KV	2014-2015	2016-2017	C	8.772		3.000	2.500
3	Khu tái định cư Gia Lợi	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	KV		2016-2017	C	11.998		4.300	4.000
4	Nhà ở tái định cư thôn Bó Lang	BQLDA các CTXD Khánh Vĩnh	KV		2016-2017	C	7.113		3.000	4.000
5	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh Stung Treng /Camphuchia	BCHQST	CPC		2016-2017	C	14.873		4.000	9.300
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									18.500
1	Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn (gđ 1)	BCHQST	toàn tỉnh		2016-2018	C	11.616		3.000	
2	Trụ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT		2016-2017	C	14.155		2.000	
3	Kho chứa đạn và vật liệu nổ BCHQS tỉnh	BCHQST	DK		2015-2018	C	41.110		20.000	10.000
4	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý vào quản lý cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT	toàn tỉnh		2015-2019	B	82.158		453	5.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
5	Đài tưởng niệm liệt sỹ cầu Thành, Diên Khánh	BQLDA các CTXD Diên Khánh	DK		2012-2018	C	15.900			3.500
d	Các dự án khởi công mới năm 2017									37.100
1	Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy Công an tỉnh Khánh Hòa	CA tỉnh	toàn tỉnh		2017-2018	C	29.908			9.000
2	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT		2017-2020	B	143.417			20.000
3	Hội trường kết hợp phòng làm việc Công an TP Cam Ranh	CA TP Cam Ranh	CR		2017-2018	C	5.000			3.500
4	Cải tạo Hội trường UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	NT		2017	C	4.357			3.900
5	Đường dây 22kV và trạm biến áp 15(22)/0,4kV thuộc khu tái định cư Gia Lợi	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	KV		2017	C	1.000			700
e	Lĩnh vực khác									111.266
1	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	Sở GTVT	toàn tỉnh		2017					70.000
2	Bổ sung có mục tiêu theo địa bàn									15.000
3	Khắc phục bảo lũ									15.000
4	Công trình phòng thủ	BCHQST								7.000
5	Bảo trì công sở									2.000
6	Trả nợ quyết toán									2.266
I.3.5	DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ									30.249
II	NGUỒN VỐN XSKT									207.000
(I)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015									7.400
1	Tuyến đường Cù Lao trục chính nội đồng (ranh giới Cam Thành Nam - Cam Thành Bắc)	UBND xã Cam Thành Nam	CR		2014	C	2.733		900	950
2	Đường trục chính nội đồng tuyến số 9 thôn Quảng Phúc	UBND xã Cam Thành Nam	CR		2014	C	1.558		910	150
3	Thoát lũ sông Tân Lâm (gđ 1)	UBND NH	NH		2014	C	64.101		59.398	2.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
4	Mở rộng Trung tâm chăm sóc SKSS	Sở Y tế	NT		2013-2015	C	8.086		3.554	4.300
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017									61.730
1	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	UBND cấp huyện	toàn tỉnh		2012 - 2017		484.798		322.855	30.000
2	PKĐKKV Cam An Nam	Sở Y tế	CL		2015-2017	C	23.990		17.000	6.900
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	CR		2008-2017	B	80.000		56.285	15.970
4	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT		2015-2017	B	55.311		2.000	3.000
5	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa	Sở Y tế	NT		2015-2017	C	23.179		1.000	2.000
6	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	NT		2015-2017	C	10.862		500	1.000
7	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Diên Khánh	Sở Y tế	NT		2015-2017	C	10.586		500	1.000
8	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y tế	NT		2015-2017	C	9.869		400	1.000
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm điện ảnh Khánh Hòa	Sở VH TT	NT		2016-2017	C	4.286		3.000	860
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									93.870
1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	BQL TĐ	NT		2006-2018	B	562.820		110.935	10.000
2	Kè Đại lãnh	Sở NN	VN		2015-2019	B	134.966		30.308	11.000
3	Kè bảo vệ sông Trường (đoạn từ cửa biển đến QL 1A)	Sở NN	CL		2015-2019	B	134.219		24.000	11.000

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nhóm dự án	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến 2016	Thanh toán từ KC đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
4	Đê Ninh Hà	Sở NN	NH		2016-2020	B	80.000		10.000	10.000
5	Thoát lũ sông Tân Lâm (gđ 2)	UBND NH	NH		2016-2020	B	120.000		10.000	5.000
6	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế xã, phường	Sở Y tế	toàn tỉnh		2014-2018	B	85.021		42.000	12.100
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 2)	Sở Y tế	DK	NT	2016-2019	B	80.000		14.300	26.000
8	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa.	Sở LĐ	DK		2016-2019	B	100.000		15.000	8.770
9	Xây mới 02 phòng mổ tim, phòng hồi sức sau mổ tim và cải tạo các phòng mổ, hồi sức sau mổ; hệ thống cung cấp điện cho bệnh viện ĐK tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT		2016-2018	B	72.994		25.000	
d	Các dự án khởi công mới năm 2017									32.000
1	Đền thờ liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung - thành phố Nha Trang	Sở LĐ	NT		2016-2017	C	9.910			5.000
2	Đền thờ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Ninh Hòa - Vạn Ninh	Sở LĐ	NH		2017					5.000
3	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Sở LĐ	NH		2017-2018	C	9.000			3.000
4	Cánh đồng lớn sản xuất Mía đường tại vùng nguyên liệu Mía thị xã Ninh Hòa	Cty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	NH		2017-2019	C	7.084			2.000
5	Xây dựng Trạm y tế Ninh Thủy và 04 phân trạm y tế	Sở Y tế	NT và NH		2017-2018	C	15.922			3.000
6	Trung tâm (trạm) kiểm dịch y tế quốc tế tại cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	Sở Y tế	CR		2017-2018	C	19.778			6.000
7	Sửa chữa y tế	Sở Y tế	toàn tỉnh		2017					8.000

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên huyện, huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	5.343.120	4.467.575	2.435.559	2.435.559	0
1	Thành phố Nha Trang	4.160.536	1.332.541	0	0	0
2	Thành phố Cam Ranh	266.944	484.667	304.917	304.917	0
3	Thị xã Ninh Hòa	249.368	748.301	576.287	576.287	0
4	Huyện Vạn Ninh	100.300	454.621	383.653	383.653	0
5	Huyện Diên Khánh	201.273	460.130	341.721	341.721	0
6	Huyện Cam Lâm	285.641	397.672	278.314	278.314	0
7	Huyện Khánh Vĩnh	49.020	326.780	294.468	294.468	0
8	Huyện Khánh Sơn	9.238	242.063	235.399	235.399	0
9	Huyện Trường Sa	20.800	20.800	20.800	20.800	0

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính : %

STT	Địa phương	Thu từ khu vực CTN NQD			Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất các đối tượng do UBND tỉnh ra quyết định	Thu tiền sử dụng đất các đối tượng do UBND huyện, TX, TP ra quyết định	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	Thu khác ngân sách	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác											
1	Thành phố Nha Trang	26	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
2	Thành phố Cam Ranh	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
3	Thị xã Ninh Hòa	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
4	Huyện Vạn Ninh	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
5	Huyện Diên Khánh	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
6	Huyện Cam Lâm	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
7	Huyện Khánh Vĩnh	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100
8	Huyện Khánh Sơn	72	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
I	Thành phố Nha Trang													
1	P. Vĩnh Hòa	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Vĩnh Hải	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Vĩnh Phước	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Vĩnh Thọ	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Ngọc Hiệp	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Vạn Thắng	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Phương Sơn	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Xương Huân	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Vạn Thạnh	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
10	P. Phương Sài	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
11	P. Phước Tân	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
12	P. Phước Tiến	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
13	P. Phước Hải	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
14	P. Phước Long	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
15	P. Lộc Thọ	26	100	100	0	33	100	100	100	0	100	100	100	100
16	P. Phước Hòa	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
17	P. Tân Lập	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
18	P. Vĩnh Nguyên	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
19	P. Vĩnh Trường	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Vĩnh Lương	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTDB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
21	Xã Vĩnh Phương	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Vĩnh Ngọc	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Vĩnh Thạnh	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Vĩnh Hiệp	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Vĩnh Trung	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Vĩnh Thái	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Phước Đồng	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
II	Thành phố Cam Ranh													
1	P. Cam Nghĩa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Cam Phúc Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Cam Phúc Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Cam Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Cam Thuận	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Cam Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Cam Lợi	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Cam Linh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Ba Ngòi	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam Phước Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam Thịnh Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Cam Thịnh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Cam Lập	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Cam Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
III	Thị xã Ninh Hòa													
1	Thị trấn Ninh Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Ninh Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Ninh Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Ninh Thượng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
5	Xã Ninh An	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ninh Hải	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Ninh Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ninh Trung	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Ninh Sim	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Ninh Xuân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Ninh Thân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Ninh Diêm	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Ninh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Ninh Thủy	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Ninh Đa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Ninh Phụng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Ninh Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Ninh Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Ninh Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Ninh Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Ninh Quang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Ninh Giang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Ninh Hà	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Ninh Hưng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Ninh Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Ninh Ích	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Ninh Vân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
IV	Huyện Vạn Ninh													
1	Thị Trấn Vạn Giã	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Đại Lãnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Vạn Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Vạn Long	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
5	Xã Vạn Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Vạn Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Vạn Khánh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Vạn Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Vạn Lương	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Vạn Thắng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Vạn Thạnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Xuân Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Vạn Hưng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
V	Huyện Diên Khánh													
1	Thị Trấn Diên Khánh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Diên Lâm	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Diên Điện	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Diên Xuân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Diên Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Diên Đồng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Diên Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Diên Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Diên Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Diên Lạc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Diên Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Diên Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Diên Thạnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Diên Toàn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Diên An	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Diên Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Diên Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Suối Hiệp	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
19	Xã Suối Tiên	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VI	Huyện Cam Lâm													
1	Thị trấn Cam Đức	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Cam Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Cam Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Cam Hải Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Suối Cát	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Suối Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VII	Huyện Khánh Vĩnh													
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Giang Ly	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Liên Sang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

[illegible]